

**BẢNG THỐNG KÊ NHU CẦU TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC  
NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2020 - 2021**

| TT       | Vị trí<br>việc làm | Chức danh nghề nghiệp<br>cần tuyển                | Môn dự tuyển     | Định<br>mức | Hiện<br>có | Nhu<br>cầu<br>tuyển<br>dụng | Yêu cầu<br>chuyên môn,<br>nghề nghiệp |
|----------|--------------------|---------------------------------------------------|------------------|-------------|------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>GIÁO VIÊN</b>   |                                                   |                  |             |            |                             |                                       |
| <b>I</b> | <b>MẦM NON</b>     |                                                   |                  |             |            |                             |                                       |
| 1        | Bé Ngoan           | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp nhà trẻ  | 34          | 10         | 0                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
|          |                    | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp mẫu giáo |             | 22         | 2                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
| 2        | Bến Thành          | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp nhà trẻ  | 36          | 10         | 0                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
|          |                    | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp mẫu giáo |             | 24         | 2                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
| 3        | 30-4               | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp nhà trẻ  | 30          | 7          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
|          |                    | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp mẫu giáo |             | 21         | 1                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
| 4        | 20/10              | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp nhà trẻ  | 29          | 7          | 0                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
|          |                    | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp mẫu giáo |             | 21         | 1                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
| 5        | Nguyễn Thái Bình   | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp nhà trẻ  | 25          | 3          | 2                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
|          |                    | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp mẫu giáo |             | 19         | 1                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
| 6        | Tân Định           | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp nhà trẻ  | 23          | 5          | 0                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
|          |                    | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp mẫu giáo |             | 15         | 3                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
| 7        | Hoa Quỳnh          | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp nhà trẻ  | 23          | 6          | 2                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
|          |                    | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp mẫu giáo |             | 13         | 2                           | 0                                     |
| 8        | Lê Thị Riêng       | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp nhà trẻ  | 22          | 2          | 5                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
|          |                    | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp mẫu giáo |             | 15         | 0                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
| 9        | Hoa Lan            | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp nhà trẻ  | 20          | 3          | 2                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
|          |                    | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp mẫu giáo |             | 14         | 1                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
| 10       | Hoa Lư             | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp nhà trẻ  | 20          | 6          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
|          |                    | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp mẫu giáo |             | 12         | 1                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
| 11       | Nguyễn Cư Trinh    | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp nhà trẻ  | 20          | 3          | 0                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |
|          |                    | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06) | Dạy lớp mẫu giáo |             | 15         | 2                           | Theo mục 3.1<br>(a)                   |

| TT   | Vị trí<br>việc làm | Chức danh nghề nghiệp<br>cần tuyển                 | Môn dự tuyển       | Định<br>mức | Hiện<br>có | Nhu<br>cầu<br>tuyển<br>dụng | Yêu cầu<br>chuyên môn,<br>nghịệp vụ |
|------|--------------------|----------------------------------------------------|--------------------|-------------|------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| 12   | Phạm Ngũ Lão       | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06)  | Day lớp nhà trẻ    | 20          | 0          | 2                           | Theo mục 3.1<br>(a)                 |
|      |                    | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06)  | Day lớp mẫu giáo   |             | 15         | 3                           | Theo mục 3.1<br>(a)                 |
| 13   | Tuổi Thơ           | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06)  | Day lớp nhà trẻ    | 20          | 5          | 0                           | Theo mục 3.1<br>(a)                 |
|      |                    | Giáo viên Mầm non<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.02.06)  | Day mẫu giáo       |             | 14         | 1                           | Theo mục 3.1<br>(a)                 |
| CỘNG |                    |                                                    |                    |             |            | 35                          |                                     |
| II   | TIỂU HỌC           |                                                    |                    |             |            |                             |                                     |
| 1    | Trần Hưng Đạo      | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Day nhiều môn      | 44          | 41         | 3                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
|      |                    | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tiếng Anh          | 10          | 9          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
|      |                    | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Mỹ thuật           | 2           | 0          | 2                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
| 2    | Hòa Bình           | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Day nhiều môn      | 29          | 24         | 5                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
| 3    | Nguyễn Bình Khiêm  | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Day nhiều môn      | 44          | 41         | 3                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
|      |                    | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Âm nhạc            | 2           | 1          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
| 4    | Đình Tiên Hoàng    | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Day nhiều môn      | 37          | 35         | 2                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
|      |                    | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Mỹ thuật           | 2           | 0          | 2                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
| 5    | Kết Đoàn           | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Day nhiều môn      | 35          | 34         | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
|      |                    | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tiếng Anh          | 10          | 7          | 3                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
|      |                    | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tin học            | 2           | 1          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
| 6    | Lương Thế Vinh     | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Day nhiều môn      | 32          | 30         | 2                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
|      |                    | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tiếng Anh          | 7           | 6          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
|      |                    | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tin học            | 2           | 1          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
|      |                    | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tổng phụ trách Đội | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
| 7    | Khai Minh          | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Day nhiều môn      | 30          | 29         | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
|      |                    | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tiếng Anh          | 5           | 2          | 3                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
|      |                    | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tổng phụ trách Đội | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
| 8    | Nguyễn Huệ         | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Day nhiều môn      | 29          | 28         | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
|      |                    | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tin học            | 2           | 1          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
| 9    | Nguyễn Thái Học    | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Day nhiều môn      | 28          | 27         | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |
|      |                    | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Day nhiều môn      | 28          | 26         | 2                           | Theo mục 3.1<br>(b)                 |

| TT         | Vị trí<br>việc làm     | Chức danh nghề nghiệp<br>cần tuyển                 | Môn dự tuyển       | Định<br>mức | Hiện<br>có | Nhu<br>cầu<br>tuyển<br>dụng | Yêu cầu<br>chuyên môn,<br>nghệ thuật |
|------------|------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|-------------|------------|-----------------------------|--------------------------------------|
| 10         | Đuốc Sòng              | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tin học            | 2           | 1          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                  |
|            |                        | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tổng phụ trách Đội | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                  |
| 11         | Chương Dương           | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Day nhiều môn      | 24          | 23         | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                  |
|            |                        | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tiếng Anh          | 5           | 1          | 4                           | Theo mục 3.1<br>(b)                  |
|            |                        | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Âm nhạc            | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                  |
|            |                        | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tin học            | 2           | 1          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                  |
| 12         | Phan Văn Trị           | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Day nhiều môn      | 30          | 28         | 2                           | Theo mục 3.1<br>(b)                  |
|            |                        | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tiếng Anh          | 6           | 2          | 4                           | Theo mục 3.1<br>(b)                  |
|            |                        | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tin học            | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                  |
|            |                        | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tổng phụ trách Đội | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                  |
| 13         | Nguyễn Thái Bình       | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Day nhiều môn      | 29          | 28         | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                  |
|            |                        | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Âm nhạc            | 2           | 1          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                  |
|            |                        | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Mỹ thuật           | 2           | 1          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                  |
|            |                        | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tin học            | 2           | 1          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                  |
|            |                        | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tổng phụ trách Đội | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                  |
| 14         | Trần Khánh Dư          | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Day nhiều môn      | 19          | 17         | 2                           | Theo mục 3.1<br>(b)                  |
|            |                        | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tiếng Anh          | 3           | 2          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                  |
|            |                        | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tin học            | 2           | 1          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(b)                  |
| 15         | Trần Quang Khải        | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV, Mã số: V.07.03.09) | Tiếng Anh          | 3           | 1          | 2                           | Theo mục 3.1<br>(b)                  |
|            | <b>CỘNG</b>            |                                                    |                    |             |            | <b>67</b>                   |                                      |
| <b>III</b> | <b>TRUNG HỌC CƠ SỞ</b> |                                                    |                    |             |            |                             |                                      |
| 1          | Trần Văn Ôn            | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12)    | Ngữ văn            | 15          | 14         | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                  |
|            |                        | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12)    | Tiếng Anh          | 10          | 9          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                  |
|            |                        | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12)    | Vật lý             | 5           | 4          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                  |
|            |                        | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12)    | KT CN              | 2           | 0          | 2                           | Theo mục 3.1<br>(c)                  |
| 2          | Minh Đức               | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12)    | Ngữ văn            | 13          | 12         | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                  |
|            |                        | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12)    | Địa lý             | 4           | 3          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                  |
|            |                        | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12)    | Tiếng Anh          | 11          | 10         | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                  |

| TT | Vị trí<br>việc làm | Chức danh nghề nghiệp<br>cần tuyển              | Môn dự tuyển       | Định<br>mức | Hiện<br>có | Nhu<br>cầu<br>tuyển<br>dụng | Yêu cầu<br>chuyên môn,<br>nghịệp vụ |
|----|--------------------|-------------------------------------------------|--------------------|-------------|------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| 2  | Vinh Đức           | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Toán               | 13          | 12         | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Sinh học           | 6           | 5          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Tổng phụ trách Đội | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
| 3  | Võ Trường Toàn     | 3+A85:A91                                       | Ngữ văn            | 12          | 10         | 2                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Địa lý             | 4           | 3          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Tiếng Nhật         | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | KT CN              | 2           | 1          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
| 4  | Chu Văn An         | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Ngữ văn            | 9           | 8          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Tiếng Anh          | 6           | 5          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Toán               | 9           | 8          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Sinh học           | 4           | 3          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | KT NC              | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Mỹ thuật           | 2           | 1          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Tổng phụ trách Đội | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
| 5  | Đồng Khởi          | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Âm nhạc            | 2           | 1          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
| 6  | Nguyễn Du          | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Sinh học           | 4           | 3          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Âm nhạc            | 2           | 1          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Mỹ thuật           | 2           | 1          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Tổng phụ trách Đội | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
| 7  | Đức Trí            | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Hóa học            | 2           | 1          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | KT NN              | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Tổng phụ trách Đội | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
| 8  | Huỳnh Khương Ninh  | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Địa lý             | 3           | 2          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | GDCD               | 2           | 0          | 2                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Toán               | 7           | 6          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Tin học            | 3           | 1          | 2                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|    |                    | Giáo viên THCS<br>(Hạng III, Mã số: V.07.04.12) | Tổng phụ trách Đội | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |

| TT          | Vị trí<br>việc làm                                                            | Chức danh nghề nghiệp<br>cần tuyển                | Môn dự tuyển              | Định<br>mức | Hiện<br>có | Nhu<br>cầu<br>tuyển<br>dụng | Yêu cầu<br>chuyên môn,<br>nghịệp vụ |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------|-------------|------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| 9           | Văn Lang                                                                      | Giáo viên THCS<br>(Hạng III,Mã số: V.07.04.12)    | Ngữ văn                   | 5           | 4          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|             |                                                                               | Giáo viên THCS<br>(Hạng III,Mã số: V.07.04.12)    | KT NN                     | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|             |                                                                               | Giáo viên THCS<br>(Hạng III,Mã số: V.07.04.12)    | KT NC                     | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(c)                 |
|             | CỘNG                                                                          |                                                   |                           |             |            | 41                          |                                     |
| IV          | TRỰC THUỘC                                                                    |                                                   |                           |             |            |                             |                                     |
| 1           | Bồi dưỡng Giáo dục                                                            | Giáo viên Tiểu học<br>(Hạng IV,Mã số: V.07.03.09) | Giáo viên Tiểu học        | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(d)                 |
|             |                                                                               | Giáo viên THCS<br>(Hạng III,Mã số: V.07.04.12)    | Tiếng Anh                 | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.1<br>(d)                 |
| CỘNG        |                                                                               |                                                   |                           |             |            | 2                           |                                     |
| TỔNG CỘNG A |                                                                               |                                                   |                           |             |            | 145                         |                                     |
| B           | VIÊN CHỨC LÀM CÔNG TÁC VĂN PHÒNG                                              |                                                   |                           |             |            |                             |                                     |
| I           | Mầm Non - Văn thư, Thủ quỹ                                                    |                                                   |                           |             |            |                             |                                     |
| 1           | Bến Thành                                                                     | Văn thư trung cấp<br>(Mã số: 02.008)              | Nhân viên văn thư         | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(b)                 |
| 2           | 20/10                                                                         | Văn thư trung cấp<br>(Mã số: 02.008)              | Nhân viên văn thư         | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(b)                 |
| 3           | Tân Định                                                                      | Nhân viên<br>(MS: 01.005)                         | Nhân viên thủ quỹ         | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(d)                 |
| 4           | Lê Thị Riêng                                                                  | Văn thư trung cấp<br>(Mã số: 02.008)              | Nhân viên văn thư         | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(b)                 |
| 5           | Hoa Lan                                                                       | Văn thư trung cấp<br>(Mã số: 02.008)              | Nhân viên văn thư         | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(b)                 |
|             |                                                                               | Nhân viên<br>(MS: 01.005)                         | Nhân viên thủ quỹ         | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(d)                 |
| 6           | Tuổi Hồng                                                                     | Văn thư trung cấp<br>(Mã số: 02.008)              | Nhân viên văn thư         | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(b)                 |
| 7           | Phạm Ngũ Lão                                                                  | Văn thư trung cấp<br>(Mã số: 02.008)              | Nhân viên văn thư         | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(b)                 |
| 8           | Tuổi Thơ                                                                      | Văn thư trung cấp<br>(Mã số: 02.008)              | Nhân viên văn thư         | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(b)                 |
|             | CỘNG                                                                          |                                                   |                           |             |            | 9                           |                                     |
| II          | Tiểu học - Thư viện, Văn thư, Thủ quỹ, Công nghệ thông tin, Hỗ trợ khuyết tật |                                                   |                           |             |            |                             |                                     |
| 1           | Nguyễn Bình Khiêm                                                             | Nhân viên<br>(MS: 01.005)                         | Nhân viên<br>Công nghệ TT | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(e)                 |
|             |                                                                               | Nhân viên<br>(MS: 01.005)                         | Nhân viên thủ quỹ         | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(d)                 |
| 2           | Đình Tiên Hoàng                                                               | Thư viện viên hạng IV<br>Mã số: V.10.02.07        | Nhân viên thư viện        | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(a)                 |
|             |                                                                               | Văn thư trung cấp□<br>(Mã số: 02.008)             | Nhân viên văn thư         | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(b)                 |
| 3           | Kết Đoàn                                                                      | Nhân viên<br>Mã số: V.07.07.20                    | Nhân viên thiết bị        | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(c)                 |
| 4           | Lê Ngọc Hân                                                                   | Nhân viên<br>(MS: 01.005)                         | Nhân viên thủ quỹ         | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(d)                 |

| TT         | Vị trí<br>việc làm                                  | Chức danh nghề nghiệp<br>cần tuyển            | Môn dự tuyển              | Định<br>mức | Hiện<br>có | Nhu<br>cầu<br>tuyển<br>dụng | Yêu cầu<br>chuyên môn,<br>nghệ vụ |
|------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------|-------------|------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| 5          | Lương Thế Vinh                                      | Nhân viên<br>(MS: 01.005)                     | Nhân viên<br>Công nghệ TT | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(e)               |
|            |                                                     | Hỗ trợ khuyết tật hạng IV<br>Mã số V.07.06.16 | Nhân viên HTKT            | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(g)               |
| 6          | Hòa Bình                                            | Thư viện viên hạng IV<br>Mã số: V.10.02.07    | Nhân viên thư viện        | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(a)               |
|            |                                                     | Nhân viên<br>(MS: 01.005)                     | Nhân viên<br>Công nghệ TT | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(e)               |
| 7          | Khai Minh                                           | Thư viện viên hạng IV<br>Mã số: V.10.02.07    | Nhân viên thư viện        | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(a)               |
| 8          | Nguyễn Huệ                                          | Nhân viên<br>(MS: 01.005)                     | Nhân viên<br>Công nghệ TT | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(e)               |
| 9          | Đuốc Sóng                                           | Thư viện viên hạng IV<br>Mã số: V.10.02.07    | Nhân viên thư viện        | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(a)               |
|            |                                                     | Nhân viên<br>(MS: 01.005)                     | Nhân viên<br>Công nghệ TT | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(e)               |
| 10         | Phan Văn Trị                                        | Văn thư trung cấp<br>(Mã số: 02.008)          | Nhân viên văn thư         | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(b)               |
|            |                                                     | Nhân viên<br>(MS: 01.005)                     | Nhân viên<br>Công nghệ TT | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(e)               |
|            |                                                     | Hỗ trợ khuyết tật hạng IV<br>Mã số V.07.06.16 | Nhân viên HTKT            | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(g)               |
| 11         | Nguyễn Thái Bình                                    | Nhân viên<br>(MS: 01.005)                     | Nhân viên<br>Công nghệ TT | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(e)               |
|            |                                                     | Hỗ trợ khuyết tật hạng IV<br>Mã số V.07.06.16 | Nhân viên HTKT            | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(g)               |
| 12         | Trần Quang Khải                                     | Hỗ trợ khuyết tật hạng IV<br>Mã số V.07.06.16 | Nhân viên HTKT            | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(g)               |
|            | <b>CỘNG</b>                                         |                                               |                           |             |            | <b>20</b>                   |                                   |
| <b>III</b> | <b>Trung học cơ sở - Thư viện, Văn thư, Thủ quỹ</b> |                                               |                           |             |            |                             |                                   |
| 1          | Trần Văn Ôn                                         | Nhân viên<br>Mã số: V.07.07.20                | Nhân viên thiết bị        | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(c)               |
|            |                                                     | Nhân viên<br>(MS: 01.005)                     | Nhân viên<br>Công nghệ TT | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(e)               |
| 2          | Minh Đức                                            | Nhân viên<br>(MS: 01.005)                     | Nhân viên<br>Công nghệ TT | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(e)               |
|            |                                                     | Văn thư trung cấp<br>(Mã số: 02.008)          | Nhân viên văn thư         | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(b)               |
|            |                                                     | Hỗ trợ khuyết tật hạng IV<br>Mã số V.07.06.16 | Nhân viên HTKT            | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(g)               |
| 3          | Chu Văn An                                          | Nhân viên<br>(MS: 01.005)                     | Nhân viên<br>Công nghệ TT | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(e)               |
|            |                                                     | Văn thư trung cấp<br>(Mã số: 02.008)          | Nhân viên văn thư         | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(b)               |
| 4          | Đồng Khởi                                           | Nhân viên<br>(MS: 01.005)                     | Nhân viên<br>Công nghệ TT | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(e)               |
|            |                                                     | Hỗ trợ khuyết tật hạng IV<br>Mã số V.07.06.16 | Nhân viên HTKT            | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(g)               |
| 5          | Đức Trí                                             | Hỗ trợ khuyết tật hạng IV<br>Mã số V.07.06.16 | Nhân viên HTKT            | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(g)               |

| TT        | Vị trí<br>việc làm                                                  | Chức danh nghề nghiệp<br>cần tuyển            | Môn dự tuyển              | Định<br>mức | Hiện<br>có | Nhu<br>cầu<br>tuyển<br>dụng | Yêu cầu<br>chuyên môn,<br>nghịệp vụ |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------|-------------|------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| 6         | Huỳnh Khương Ninh                                                   | Nhân viên<br>Mã số: V.07.07.20                | Nhân viên thiết bị        | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(c)                 |
|           |                                                                     | Nhân viên<br>(MS: 01.005)                     | Nhân viên<br>Công nghệ TT | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(e)                 |
| 7         | Văn Lang                                                            | Hỗ trợ khuyết tật hạng IV<br>Mã số V.07.06.16 | Nhân viên HTKT            | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(g)                 |
|           | <b>CỘNG</b>                                                         |                                               |                           |             |            | <b>13</b>                   |                                     |
| <b>IV</b> | <b>Trực thuộc - Hỗ trợ khuyết tật, Văn thư, Công nghệ thông tin</b> |                                               |                           |             |            |                             |                                     |
| 1         | GD Cbiệt Tương Lai                                                  | Hỗ trợ khuyết tật hạng IV<br>Mã số V.07.06.16 | Nhân viên HTKT            | 5           | 0          | 5                           | Theo mục 3.2<br>(g)                 |
| 2         | Bồi dưỡng Giáo dục                                                  | Thư viện viên hạng IV<br>Mã số: V.10.02.07    | Nhân viên thư viện        | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(a)                 |
|           |                                                                     | Nhân viên<br>Mã số: V.07.07.20                | Nhân viên thiết bị        | 1           | 0          | 1                           | Theo mục 3.2<br>(c)                 |
|           | <b>CỘNG</b>                                                         |                                               |                           |             |            | <b>7</b>                    |                                     |
|           | <b>TỔNG CỘNG B</b>                                                  |                                               |                           |             |            | <b>49</b>                   |                                     |
|           | <b>TỔNG A + B</b>                                                   |                                               |                           |             |            | <b>194</b>                  |                                     |













